

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2021

Ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.077.274.527.567	313.625.382.737
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	228.425.294.646	102.145.552.300
1. Tiền	111		183.425.294.646	12.645.552.300
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	89.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	58.500.000.000	163.750.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.500.000.000	163.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	652.264.854.234	45.869.344.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		289.604.207.549	23.303.585.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		209.634.439.925	1.498.073.201
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.800.000.000	10.850.106.426
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		142.127.832.378	11.904.164.186
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.901.625.618)	(1.686.584.746)
IV. Hàng tồn kho	140	8	126.027.127.032	-
1. Hàng tồn kho	141		129.254.167.886	318.736.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.227.040.854)	(318.736.940)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	12.057.251.655	1.860.485.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		335.021.541	653.625.625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.537.595.586	1.206.859.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		184.634.528	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		697.858.969.452	402.256.696.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	1.834.247.406	382.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.834.247.406	382.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		270.645.623.836	105.048.054.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	192.918.702.396	77.084.827.284
- Nguyên giá	222		392.061.698.270	276.812.587.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199.142.995.874)	(199.727.759.876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	77.726.921.440	27.963.227.355
- Nguyên giá	228		80.963.961.581	30.877.524.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.237.040.141)	(2.914.296.891)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.094.964.143	31.414.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.094.964.143	31.414.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	417.440.298.000	289.651.148.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		195.200.000.000	275.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		95.951.148.000	14.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		126.309.100.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.843.836.067	7.144.079.387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.926.391.212	6.117.622.038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		917.444.855	1.026.457.349
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.775.133.497.019	715.882.079.263

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.353.510.147.034	321.445.294.215
I. Nợ ngắn hạn	310		1.023.588.775.542	317.411.792.881
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.907.767.873	15.273.860.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	140.958.105.796	2.168.442.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.039.377.358	3.622.035.307
4. Phải trả người lao động	314		1.976.338.391	2.557.994.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.846.481.875	1.477.161.551
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	86.380.790.451	14.238.233.239
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	756.026.897.196	273.889.500.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.453.016.602	4.184.566.602
10. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330	19	329.921.371.492	4.033.501.334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337		976.381.818	818.181.818
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		326.517.499.658	
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.427.490.016	3.215.319.516
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		421.623.349.985	394.436.785.048
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	421.623.349.985	394.436.785.048
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.138.349.985	86.951.785.048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.951.785.048	67.067.837.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.186.564.937	19.883.947.380
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.775.133.497.019	715.882.079.263

LẬP BIỂU

TRẦN THỊ THẢO VY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 01 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ THANH BÀO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.281.578.270.676	299.812.431.080	2.884.281.290.183	1.769.776.026.181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.490.323.310	195.885.112	5.561.289.773	788.739.759
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.276.087.947.366	299.616.545.968	2.878.720.000.410	1.768.987.286.422
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.212.566.346.493	289.836.428.059	2.763.925.559.456	1.648.595.452.444
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.521.600.873	9.780.117.909	114.794.440.954	120.391.833.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	42.891.234.322	6.403.007.211	52.047.920.822	20.681.687.793
7. Chi phí tài chính	22	26	11.149.100.684	3.811.344.487	18.700.344.006	17.921.047.294
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.028.797.992	3.397.307.745	12.632.017.746	15.368.634.467
8. Chi phí bán hàng	24		55.452.415.459	5.668.948.943	89.144.919.273	91.269.874.416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.400.926.672	3.815.849.564	25.206.810.424	14.340.200.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.410.392.380	2.886.982.126	33.790.288.073	17.542.399.289
11. Thu nhập khác	31		1.129.560.335	964.595.948	1.689.502.640	8.030.211.174
12. Chi phí khác	32		150.117.538	1.190.613.413	410.387.643	1.247.850.144
13. Lợi nhuận khác	40	28	979.442.797	(226.017.465)	1.279.114.997	6.782.361.030
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.389.835.177	2.660.964.661	35.069.403.070	24.324.760.319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.764.434.559	704.323.453	6.773.825.639	4.274.188.141
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(79.551.760)	(26.895.947)	109.012.494	166.624.798
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.704.952.378	1.983.537.155	28.186.564.937	19.883.947.380
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.248	109	1.549	1.093

LẬP BIỂU



TRẦN THỊ THẢO VY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM



Ngày 15 tháng 01 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ THANH BẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VNĐ	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.069.403.070	15.237.577.441
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.506.501.473	9.199.455.302
Các khoản dự phòng	03	(3.123.344.786)	(83.579.701)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục		3.012.695.895	205.378.071
tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	35.504.166.667	(9.739.353.934)
Chi phí lãi vay	06	(12.632.017.746)	8.433.618.976
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		72.337.404.573	23.253.096.155
động	08		
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(604.445.615.664)	(22.285.763.621)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(128.935.430.946)	(96.473.786.680)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế		226.031.167.858	(21.504.972.508)
TNDN phải nộp)	11		
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	509.834.910	825.578.129
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.632.017.746)	(8.137.170.265)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.408.924.444)	(5.568.694.102)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.567.229.759	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(989.291.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(427.976.351.700)	(130.881.004.002)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(197.553.080.127)	(1.828.745.750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(141.680.000.000)	(230.555.136.364)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	139.730.106.426	194.310.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(178.789.150.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	51.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.228.304.568	10.803.161.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(322.063.819.133)	(27.270.720.934)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ			
phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.599.177.238.104	1.096.897.874.714
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.708.574.991.250)	(971.267.989.612)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(14.282.333.675)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	876.319.913.179	125.629.885.102
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	126.279.742.346	(32.521.839.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102.145.552.300	37.050.608.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.759.644)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	228.425.294.646	4.522.008.792

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THẢO VY

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

VÕ THANH BẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐĐKKD") số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phần bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

-Cty TNHH Angimex - Kitoku

-Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm

Kỷ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.017.855.372	573.183.201
Tiền gửi ngân hàng	182.407.439.274	12.072.369.099
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	89.500.000.000
	228.425.294.646	102.145.552.300

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

Số cuối kỳ 31/12/2021

	VND	USD	Tổng cộng	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	45.000.000.000	0	45.000.000.000	3,3%/năm
Tổng cộng	45.000.000.000		45.000.000.000	

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	58.500.000.000	163.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	58.500.000.000	163.750.000.000

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VND	USD	Tổng cộng	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	58.000.000.000		58.000.000.000	3,9-5,0%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	500.000.000		500.000.000	4,9%/năm
Tổng cộng	58.500.000.000		58.500.000.000	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	289.604.207.549	23.303.585.929
CÔNG TY TNHH XNK LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM THIÊN VŨ	22.852.690.600	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HELEN	31.008.782.000	3.902.203.723
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC KHÁNH HÂN	31.573.350.400	
Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp		
CÔNG TY TNHH ANGIMEX FURIOUS	7.897.849.371	
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY SG		
CÔNG TY TNHH FERINO	24.537.500.000	
CÔNG TY TNHH XNK LƯƠNG THỰC C&N	29.916.504.000	
Moi International	52.658.239.028	
ADM RICE, INC.	13.888.281.600	
COMMERCE MODERNE SAL	4.856.164.989	
AGRIEX CO.LTD	6.614.056.800	
Chewy International Foods	2.884.652.959	
Khách hàng khác	60.916.135.802	19.401.382.206
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.901.625.618)	(1.686.584.746)
Trả trước cho người bán	209.634.439.925	1.518.293.201
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC ANGIMEX		
Công ty TNHH Tân Kỳ	22.570.000.000	
Huỳnh Thị Thúy Vy	105.700.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV LOUIS RICE KIẾN GIANG	40.400.000.000	
Khách hàng khác	40.964.439.925	1.498.073.201
Phải thu nội bộ ngắn hạn		10.110.000
- Astore bán quà Tết nội bộ		10.110.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Phải thu về cho vay ngắn hạn	12.800.000.000	10.850.106.426
CÔNG TY TNHH ANGIMEX FURIOUS	12.800.000.000	9.200.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO		1.650.106.426
Các khoản phải thu khác	142.127.832.378	11.904.164.186
-Lãi phải thu tạm tính	1.037.010.959	1.004.250.412
-Tam ứng	19.101.592.609	206.924.634
-Các khoản khác	121.989.228.810	10.692.989.140
Cộng	652.264.854.234	45.889.564.996

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021
	VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.487.491.607		
Công cụ dụng cụ	6.261.850.867		
Sản phẩm dở dang	2.031.935.198		
Hàng gửi đi bán			
Thành phẩm	44.703.767.439		
Hàng hóa	69.769.122.775	(3.227.040.854)	318.736.940
	129.254.167.886	(3.227.040.854)	318.736.940

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021
	VND		VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	335.021.541		653.625.625
Thuế GTGT được khấu trừ	11.537.595.586		1.206.859.816
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	184.634.528		-
	12.057.251.655		1.860.485.441

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021
	VND		VND
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.834.247.406		382.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Nguyễn Kim			72.000.000
Ấu Ngọc Long (Thuê CH 207)	120.000.000		120.000.000
Nguyễn Thế Lực (Thuê Kho BP Siêu Thị)	72.000.000		72.000.000
Trần Thanh Văn (Thuê nhà CH Châu Phú)	10.000.000		10.000.000
Lê Mai Châu (Thuê nhà CH Châu Thành)	100.000.000		100.000.000
Trần Thị Thanh Trúc (Thuê nhà Frist Home)			7.000.000
CTy CP Điện Nước An Giang	1.000.000		1.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	1.531.247.406		
	1.834.247.406		382.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà của vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	123.172.828.132	131.931.406.290	14.212.139.855	7.496.212.883	276.812.587.160
Mua trong kỳ	32.330.167.399	102.042.375.044	1.227.272.727	4.306.320.750	139.906.135.920
Đầu tư XDCB hoàn Thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán	(19.931.394.655)	(740.234.092)	(2.352.186.457)	(1.633.209.605)	(24.657.024.809)
Phần loại lại					-
Tại ngày 31/12/2021	135.571.600.876	233.233.547.242	13.087.226.125	10.169.324.028	392.061.698.270
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	(79.568.916.984)	(101.782.928.649)	(11.790.436.957)	(6.585.477.286)	(199.727.759.876)
Khấu hao trong kỳ	(6.052.223.410)	(6.642.709.990)	(835.795.791)	(408.994.032)	(13.939.723.223)
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán	10.818.703.974	639.536.305	1.791.351.694	1.274.895.252	14.524.487.225
Phần loại lại					-
Tại ngày 31/12/2021	(74.802.436.420)	(107.786.102.334)	(10.834.881.054)	(5.719.576.066)	(199.142.995.874)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	49.051.225.030	33.672.005.679	3.543.914.358	1.302.727.847	77.084.827.284
Tại ngày 31/12/2021	60.769.164.456	125.447.444.908	2.252.345.071	4.449.747.962	192.918.702.396

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

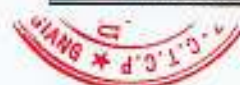
	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	29.695.755.246	-	1.181.769.000	30.877.524.246
Mua trong kỳ	58.312.362.785		62.829.000	58.375.191.785
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán	(8.001.654.450)		(287.100.000)	(8.288.754.450)
Giảm khác				-
Tại ngày 31/12/2021	80.006.463.581	-	957.498.000	80.963.961.581
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	(2.382.870.862)	-	(531.426.029)	(2.914.296.891)
Khấu hao trong kỳ	(378.870.797)		(187.907.453)	(566.778.250)
Tăng khác			244.035.000	244.035.000
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 31/12/2021	(2.761.741.659)	-	(475.298.482)	(3.237.040.141)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	27.691.439.859	-	153.120.000	27.963.227.355
Tại ngày 31/12/2021	77.244.721.922	-	482.199.518	77.726.921.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

			31/12/2021				01/01/2021
			VND				VND
Đầu tư vào công ty con	(a)		195.200.000.000				275.200.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)		95.951.148.000				14.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(c)		126.309.100.000				19.950.000
			417.460.248.000				289.671.098.000
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con							
			31/12/2021				01/01/2021
			VND				VND
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón	100,00%	15.200.000.000		100,00%	15.200.000.000	
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	180.000.000.000		100,00%	180.000.000.000	
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Anginex	Mô tô xe máy+ phụ tùng				100,00%	80.000.000.000	
(b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :							
			31/12/2021				01/01/2021
			VND				VND
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		32,96%	2.951.148.000	
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	11.500.000.000		25,00%	11.500.000.000	
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	Lương thực	29,55%	32.500.000.000				
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Anginex	Mô tô xe máy+ phụ tùng	49,00%	49.000.000.000				
			95.951.148.000			14.451.148.000	
(c) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :							
			31/12/2021				01/01/2021
			VND				VND
			Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
- Cổ phiếu Công ty cổ phần DAP - VINACHEM			126.289.150.000	-		-	-
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng			19.950.000	(19.950.000)		19.950.000	(19.950.000)
			126.309.100.000	(19.950.000)		19.950.000	(19.950.000)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng	3.093.367.111	3.183.916.147
Công cụ và dụng cụ	340.274.607	691.343.492
Khác	2.492.749.494	2.242.362.399
Tổng cộng:	5.926.391.212	6.117.622.038

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Lương Thực Angimex		14.603.892.043
INTERTEK VIETNAM LIMITED	300.064.168	
Công ty TNHH Phạm Trí Nguyễn	3.274.166.519	
Công ty CP tiếp vận Phước Tạo	1.919.509.998	
Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	6.802.212.229	
CÔNG TY TNHH VẬN CHUYỂN THUẬN PHONG	2.099.409.255	
Công ty TNHH MTV Thương Mại Trường Phúc	780.604.000	
Cty TNHH Cotecna Việt Nam	445.879.500	
Khách hàng khác	4.285.922.204	667.967.982
Cộng	19.907.767.873	15.273.860.025

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC ANGIMEX	125.630.540.020	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dũng Hồng Phát		
Cty TNHH Xây Dựng Điện	4.250.000.000	
GOLDEN LUCKY SUN ENT. CONSUMER GOODS	7.064.818.751	622.041.523
GOLDMINE RICE MARKETING	1.107.777.632	
-Khách hàng khác	2.904.969.393	1.546.400.575
Tổng cộng:	140.958.105.796	2.168.442.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

		VND		VND
	Cuối kỳ 31/12/2021	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2021
Thuế GTGT đầu ra	-	7.157.988.732	7.157.988.732	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.732.026.679	4.408.924.444	6.773.825.639	3.367.125.484
Thuế thu nhập cá nhân	307.350.679	682.758.870	735.199.726	254.909.823
Thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
	6.039.377.358	12.262.672.046	14.680.014.097	3.622.035.307

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	606.419.267	661.145.713
Chi phí kiểm toán	150.000.000	
Các khoản khác	7.090.062.608	816.015.838
	7.846.481.875	1.477.161.551

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.317.814.893	1.304.054.893
Bảo hiểm xã hội	3.514.234	3.514.234
Bảo hiểm y tế	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	82.641.882.531	10.513.085.319
	86.380.790.451	14.238.233.239
Phải trả dài hạn		
Trái phiếu thường	340.799.833.333	
Vay và nợ thuê tài chính	(14.282.333.675)	
Dự phòng phải trả	2.427.490.016	3.215.319.516
Phải trả dài hạn khác	976.381.818	818.181.818
	329.921.371.492	4.033.501.334

20.

QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.567.671.826
Quỹ phúc lợi XH	983.344.776	616.894.776
	4.453.016.602	4.184.566.602

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2021	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	VND 01/01/2021
-Vay ngắn hạn ngân hàng	756.026.897.196	1.691.942.657.575	2.174.080.054.771	273.889.500.000
Tổng cộng	756.026.897.196	1.691.942.657.575	2.174.080.054.771	273.889.500.000

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2021</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang *	33.123.484.500	2.428.000,00	88.773.244.500	105 ngày - 4 tháng từ ngày giải ngân	2,8%/năm đối với vay USD 4,5%/năm đối với vay VND
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	72.513.803.496	25.234.382	650.885.838.936	73 ngày - 4 tháng từ ngày giải ngân	2,8-3,8%/năm đối với vay USD 4,5%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang		714.128	16.367.813.760	3 tháng từ ngày giải ngân	3,3%/năm đối với vay USD
TỔNG CỘNG	105.637.287.996	28.376.510,00	756.026.897.196		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	93.547.837.669	401.032.837.669
Lãi trong năm				19.883.947.380	19.883.947.380
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức năm 2019				(25.480.000.000)	(25.480.000.000)
Khác					-
Tại ngày 31/12/2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	86.951.785.048	394.436.785.048
Lãi trong kỳ				28.186.564.937	28.186.564.937
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá					-
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức					-
Khác					-
Tại ngày 31/12/2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	114.138.349.985	421.623.349.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	2.846.952.211.133	1.250.301.271.889
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	431.875.824	502.768.605.451
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng		5.757.382.155
Doanh thu khác	36.897.203.226	10.948.766.686
	2.884.281.290.183	1.769.776.026.181
Các khoản giảm trừ	5.561.289.773	788.739.759
Doanh thu thuần	2.878.720.000.410	1.768.987.286.422

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	2.763.925.559.456	1.648.595.452.444
Cộng	2.763.925.559.456	1.648.595.452.444

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.228.304.568	13.615.887.280
Lãi đầu tư cổ phiếu	35.700.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.234.076.432	3.694.190.533
Lãi bán hàng trả chậm	351.000	129.535.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.885.188.822	3.242.074.980
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Cộng	52.047.920.822	20.681.687.793

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.632.017.746	15.368.634.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.872.492.927	2.552.412.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	195.833.333	
Cộng	18.700.344.006	17.921.047.294

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.021.834.128.968	1.637.824.061.920
Chi phí nhân công	14.205.357.169	38.174.509.316
Chi phí khấu hao	3.887.899.274	16.905.520.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.048.979.169	57.688.578.449
Chi phí khác	12.682.251.804	7.281.877.891
	2.137.658.616.384	1.757.874.548.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

28. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	30.746.320	111.136.364
Hỗ trợ chi phí bao bì		791.619.638
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ		263.865.975
Thu nhập bất thường khác	1.658.756.320	6.863.589.197
Thu nhập khác	1.689.502.640	8.030.211.174
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	190.246.152	
Chi phí bất thường khác	220.141.491	1.247.850.144
Chi phí khác	410.387.643	1.247.850.144
Lợi nhuận khác	1.279.114.997	6.782.361.030

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.069.403.070	24.324.760.319
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cổ tức	2.234.076.432	(3.694.190.533)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.542.005	(5.051.795)
Chi trợ cấp thôi việc	192.500.000	(1.153.541.109)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	795.505.945	1.891.671.790
Thù lao HĐQT & BKS	762.000.000	
Phạt thuế và khác	33.505.945	
Tổng thu nhập chịu thuế	33.436.790.578	21.363.648.672
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	6.773.825.639	4.274.188.141
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.773.825.639	4.274.188.141
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.565.900	230.708.222
- Chi phí khấu hao vượt qui định		(63.747.388)
- Chi phí sửa chữa tài sản		
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(112.300.794)	(336.036)
- Dự phòng AST	63.747.388	
	109.012.494	166.624.798

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.186.564.937	19.883.947.380
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	28.186.564.937	19.883.947.380
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	1.549	1.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Các giao dịch với các bên có liên quan quý 4 năm 2021:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo Nhận chia cổ tức Thù lao HĐQT	1.828.601.432 108.000.000	45.707.000 2.765.390.533 108.000.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo Cho thuê kho Nhận chia cổ tức	699.958.800 405.475.000	24.839.141.400 699.958.800 928.800.000
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.190.000.000	
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Bán lúa giống+ bao bi Phí dịch vụ quản lý Bán gạo Mua lúa giống Cho thuê kho Cho vay dài hạn Cho vay ngắn hạn Mua tài sản Lãi vay+ trả chậm Bán hàng hóa+ bao bi	28.140.000 1.200.000.000 472.580.000 180.000.000 295.080.600	16.650.000 1.323.908.000 180.000.000 4.518.636.364 625.000.000 500.000.000 171.605.612
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	Thuê hệ thống, phí dịch vụ quản lý Lãi vay Mua hàng hóa Nhận ủy thác xuất khẩu	17.085.000.000 764.719.808.097	6.177.208.988 570.000.000 51.697.366.218 85.779.367.393
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Thuê hệ thống, phí dịch vụ quản lý Lãi vay Mua hàng hóa	12.790.168.995 643.934.531 419.250.006	2.180.000.000 59.467.916 545.454.540
31.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan quý 4 năm 2021:				
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Công ty con	Tiền lãi vay + nợ trả chậm Cho thuê kho	30.187.026	5.005.777 99.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	7.897.849.371	4.814.067.897
		Phí dịch vụ	530.161.644	
		Lãi vay		
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.190.000.000	
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	Mua hàng hóa Nhận ủy thác xuất khẩu		14.605.892.043 9.525.939.856
Người mua trả tiền trước Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	Bán hàng hóa	125.630.540.020	
Trả trước cho người bán Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	Bán hàng hóa	53.500.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.049.190.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2021	01/01/2021
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,18	3,07
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,05	3,07
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,22	2,24
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	3,98	6,80
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,98	1,12
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	1,59	2,78
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	6,69	5,04
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	78,25	1,02
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	321,02	81,49
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	18,59	0,56
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	76,25	44,90

LẬP BIỂU

TRẦN THỊ THẢO VY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



VÕ THANH BÀO

An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

